



HAGL Agrico

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính tổng hợp
(Báo cáo tài chính của Công ty mẹ)

Quý IV năm 2019



Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

NỘI DUNG

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	7 - 41

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.400.395.102	4.509.971.413
110	I. Tiền		43.933.270	7.845.148
111	1. Tiền	4	43.933.270	7.845.148
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.258.057.448	4.466.086.999
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	927.025.564	352.080.983
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.961.222.599	889.187.934
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	543.718.680	1.881.871.110
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.841.538.879	1.342.946.972
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.448.274)	-
140	III. Hàng tồn kho		61.856.456	25.321.339
141	1. Hàng tồn kho	9	66.375.142	25.752.653
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.518.686)	(431.314)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		36.547.928	10.717.927
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		815.586	190.998
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	35.446.511	10.233.707
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	285.831	293.222
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		14.717.059.018	18.588.618.997
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		9.018.820.740	7.148.794.766
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	7.003.799.583	5.643.424.324
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	2.015.021.157	1.505.370.442
220	II. Tài sản cố định		51.751.816	49.255.369
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	51.751.816	30.807.795
222	Nguyên giá		61.670.302	52.043.824
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(9.918.486)	(21.236.029)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	18.447.574
228	Nguyên giá		-	48.197.185
229	Giá trị hao mòn lũy kế		-	(29.749.611)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		18.547.792	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		18.547.792	-
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		5.622.389.353	11.386.830.002
251	1. Đầu tư vào công ty con	12.1	5.701.201.820	11.371.623.485
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	12.2	286.004.636	286.004.636
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.3	2.594.610	7.783.830
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	12.1	(367.411.713)	(278.581.949)
260	V. Tài sản dài hạn khác		5.549.317	3.738.860
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	5.549.317	3.738.860
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		20.117.454.120	23.098.590.410

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7.745.411.313	11.950.359.240
310	I. Nợ ngắn hạn		4.961.672.938	5.779.113.942
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	529.091.272	126.426.733
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	478.164.530	99.512.291
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	189.963	74.248
314	4. Phải trả người lao động		6.980.763	3.701.552
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	302.706.314	417.979.769
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	209.575.929	158.515.837
320	7. Vay ngắn hạn	19	3.434.964.167	4.972.903.512
330	II. Nợ dài hạn		2.783.738.375	6.171.245.298
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	17	237.837.713	337.190.031
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	754.133.163	973.804.631
338	3. Vay dài hạn	19	1.791.767.499	4.860.250.636
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.372.042.807	11.148.231.170
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	12.372.042.807	11.148.231.170
411	1. Vốn cổ phần		11.085.538.950	8.868.438.950
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		11.085.538.950	8.868.438.950
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.170.127.000	1.064.550.810
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	105.576.190
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		116.376.857	1.109.665.220
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.108.104.224	1.281.418.195
421b	- Lỗ sau thuế chưa phân phối năm nay		(991.727.367)	(171.752.975)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		20.117.454.120	23.098.590.410

Trương Thị Trúc Thiên Trang
Người lập

Phạm Xuân Hòa
Kế toán trưởng



Võ Thị Mỹ Hạnh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 1 năm 2020

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý IV năm 2019

Ngân VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		663.969.928	409.493.208	2.300.106.427	1.660.660.259
02	2. Các khoản giảm trừ		(7.064.450)	-	(16.389.150)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	656.905.478	409.493.208	2.283.717.277	1.660.660.259
11	4. Giá vốn hàng bán	22	(648.090.894)	(384.313.226)	(2.188.797.706)	(1.477.941.521)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.814.584	25.179.982	94.919.571	182.718.738
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	181.404.223	164.293.089	711.833.849	607.301.852
22	7. Chi phí tài chính	23	(165.920.410)	(362.218.805)	(1.560.749.640)	(770.304.442)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(116.969.020)	(204.836.878)	(634.583.329)	(547.359.741)
25	8. Chi phí bán hàng		(60.896.229)	(21.748.443)	(252.800.057)	(73.547.066)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(5.207.970)	(56.333.019)	(71.431.458)	(122.182.622)
30	10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(41.805.802)	(250.827.196)	(1.078.227.735)	(176.013.540)
31	11. Thu nhập khác	24	32.663	5.370.001	102.975.447	18.878.851
32	12. Chi phí khác	24	(13.334.852)	(5.428.036)	(16.457.083)	(14.618.286)
40	13. Lỗ khác	24	(13.302.189)	(58.035)	86.518.364	4.260.565

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2019

Ngân VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
50	14. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(55.107.991)	(250.885.231)	(991.709.371)	(171.752.975)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	-	-	(17.996)	-
60	16. Lỗ sau thuế TNDN		(55.107.991)	(250.885.231)	(991.727.367)	(171.752.975)



Trương Thị Trúc Thiên Trang
Người lập

Ngày 30 tháng 1 năm 2020




Phạm Xuân Hòa
Kế toán trưởng

Võ Thị Mỹ Hạnh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
Quý IV năm 2019

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lỗ kế toán trước thuế		(991.709.371)	(171.752.975)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10,11,12	10.450.879	7.846.366
03	Các khoản dự phòng		108.365.410	214.512.262
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái		(4.353.020)	526.043
05	Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư		141.590.557	(607.301.852)
06	Chi phí lãi vay	23	634.945.089	554.862.319
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(100.710.456)	(1.307.837)
09	Tăng các khoản phải thu		(1.094.876.869)	(740.984.279)
10	Tăng hàng tồn kho		(40.622.489)	(12.182.052)
11	Giảm các khoản phải trả		(200.530.508)	(373.157.041)
12	Tăng chi phí trả trước		(2.435.045)	(2.464.381)
14	Tiền lãi vay đã trả		(694.067.051)	(814.890.246)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17.996)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(2.133.260.414)	(1.944.985.836)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(19.399.933)	(2.876.583)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		1.758.593	113.925
23	Tiền chi cho vay		(602.347.281)	(1.816.332.854)
24	Tiền thu hồi cho vay		378.196.523	13.200.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		(2.158.828.593)	(7.783.830)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.998.880.513	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		24.092.793	107.482.078
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		4.622.352.615	(1.706.197.264)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (tiếp theo)
 Quý IV năm 2019

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		4.660.633.598	5.773.438.123
34	Tiền trả nợ gốc vay		(7.113.636.548)	(2.138.827.463)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(2.453.002.950)	3.634.610.660
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		36.089.251	(16.572.440)
60	Tiền đầu năm	4	7.845.148	24.413.533
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.129)	4.055
70	Tiền cuối năm	4	43.933.270	7.845.148

Trương Thị Trúc Thiên Trang
 Người lập

Phạm Xuân Hòa
 Kế toán trưởng



Võ Thị Mỹ Hạnh
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 1 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý IV năm 2019

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 và mười tám (18) GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 7 năm 2015.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai có tỷ lệ sở hữu là 40,83% vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có tám (8) công ty con trực tiếp, năm (5) công ty con gián tiếp, một (1) công ty liên kết và một (1) chi nhánh.

Hoạt động chính theo giấy phép của Công ty là trồng và kinh doanh cao su, cọ dầu, cây ăn trái và các loại cây trồng khác; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa.

Công ty có trụ sở chính tại số 15 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam (“ngàn VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
 Quý IV năm 2019

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính tổng hợp bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV năm 2019 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 3 năm 2009 ("Thông tư 228"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ, hàng hóa	-	Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
 Quý IV năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	4 - 5 năm
Phần mềm vi tính	5 - 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích hao mòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
 Quý IV năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 3 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
 Quý IV năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4. TIỀN

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Tiền gửi ngân hàng	43.783.099	7.792.458
Tiền mặt tại quỹ	150.171	52.690
TỔNG CỘNG	<u>43.933.270</u>	<u>7.845.148</u>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Phải thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>927.025.564</u>	<u>352.080.983</u>

Phải thu ngắn hạn khách hàng bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 679.101.559 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Thuyết minh số 26).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
 Quý IV năm 2019

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ	<u>1.961.222.599</u>	<u>889.187.934</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn bao gồm khoản trả trước cho bên liên quan là 1.935.692.570 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (<i>Thuyết minh số 26</i>).		

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn		
Cho vay ngắn hạn các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>)	543.718.680	1.808.871.110
Cho vay ngắn hạn bên thứ ba	-	73.000.000
	<u>543.718.680</u>	<u>1.881.871.110</u>
Dài hạn		
Phải thu cho vay dài hạn các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>)	7.003.799.583	5.643.424.324
	<u>7.003.799.583</u>	<u>5.643.424.324</u>
TỔNG CỘNG	<u>7.547.518.263</u>	<u>7.525.295.434</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn		
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>)	1.712.100.805	1.197.529.889
Các khoản khác	129.438.074	145.417.083
	<u>1.841.538.879</u>	<u>1.342.946.972</u>
Dài hạn		
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>)	2.015.021.157	1.505.370.442
	<u>2.015.021.157</u>	<u>1.505.370.442</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.856.560.036</u>	<u>2.848.317.414</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
 Quý IV năm 2019

9. HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Hàng hóa	59.229.051	22.207.201
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.102.196	1.690.951
Công cụ, dụng cụ	2.053.298	1.808.481
Nguyên vật liệu	990.597	46.020
TỔNG CỘNG	66.375.142	25.752.653
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.518.686)	(431.314)
GIÁ TRỊ THUẦN	61.856.456	25.321.339

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2019

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	19.425.633	27.246.222	5.049.786	322.183	52.043.824
Mua mới trong năm	-	17.503.970	1.433.402	2.607.030	21.544.402
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dạng hoàn thành	5.770.118	50.686	-	-	5.820.804
Xóa sổ	-	(15.781.387)	-	-	(15.781.387)
Thanh lý trong năm	-	(1.957.341)	-	-	(1.957.341)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	25.195.751	27.062.150	6.483.188	2.929.213	61.670.302
Giá trị khấu hao lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	(606.437)	(16.750.368)	(3.580.222)	(299.002)	(21.236.029)
Khấu hao trong năm	(1.865.940)	(1.791.190)	(674.693)	(136.059)	(4.467.882)
Xóa sổ	-	15.781.387	-	-	15.781.387
Thanh lý trong năm	-	4.038	-	-	4.038
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	(2.472.377)	(2.756.133)	(4.254.915)	(435.061)	(9.918.486)
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	18.819.196	10.495.854	1.469.564	23.181	30.807.795
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	22.723.374	24.306.017	2.228.273	2.494.152	51.751.816

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Ngàn VND</i>
	<i>Phần mềm máy vi tính</i>
Nguyên giá	
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	48.197.185
Xóa sổ	<u>(48.197.185)</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>-</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	(29.749.611)
Hao mòn trong năm	(5.982.997)
Xóa sổ	<u>35.732.608</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>-</u>
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>18.447.574</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
 Quý IV năm 2019

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngàn VND			
	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 12.1)	5.701.201.820	(367.411.713)	11.371.623.485	(278.581.949)
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 12.2)	286.004.636	-	286.004.636	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 12.3)	2.594.610	-	7.783.830	-
TỔNG CỘNG	<u>5.989.801.066</u>	<u>(367.411.713)</u>	<u>11.665.411.951</u>	<u>(278.581.949)</u>

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2019

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các khoản đầu tư trực tiếp vào các công ty con như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngân VND	Dự phòng Ngân VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngân VND	Dự phòng Ngân VND
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp, chăn nuôi bò và xây dựng	100,00	2.101.029.560	-	100,00	2.101.029.560	-
Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Trồng cây công nghiệp	100,00	943.987.719	-	100,00	943.513.646	-
Công ty Cổ phần An Đông Mia (ii)	Trồng cây công nghiệp	99,90	882.881.000	-	99,50	878.881.000	-
Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Chăn nuôi bò	99,00	615.584.549	(187.333.947)	99,00	615.584.549	(90.195.948)
Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp và chăn nuôi bò	97,77	440.512.398	-	97,77	440.512.398	-
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Trồng cây công nghiệp và bất động sản	99,53	394.313.155	(80.077.766)	99,53	394.313.155	(43.236.413)
Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Trồng cây công nghiệp	100,00	222.893.439	-	100,00	171.654.457	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Thương mại	100,00	100.000.000	(100.000.000)	100,00	100.000.000	(100.000.000)
Công ty TNHH MTV Cao su Trung Nguyên (iv)	Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp và chăn nuôi bò	-	-	-	99,91	3.277.737.120	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cao su Đông Dương (iii)	Trồng cây công nghiệp	-	-	-	100,00	1.650.000.000	-
Công ty TNHH Đông Pênh (i)	Trồng cây công nghiệp	-	-	-	99,70	798.397.600	(45.149.588)
TỔNG CỘNG			5.701.201.820	(367.411.713)		11.371.623.485	(278.581.949)

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2019

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(i) Vào ngày 19 tháng 4 năm 2019, Công ty Cổ phần Đông Pênh phát hành riêng lẻ 28.125.000 cổ phần với giá bán là 40.000 VND/cổ phần, qua đó tăng vốn điều lệ lên 481.250.000 ngàn VND và chuyển sang loại hình Công ty Trách nhiệm Hữu hạn, đổi tên thành Công ty TNHH Đông Pênh theo giấy phép ĐKKD thay đổi lần thứ 4 ngày 12 tháng 6 năm 2019. Công ty đã mua toàn bộ số cổ phần phát hành này với giá trị 1.125.000.000 ngàn VND, tăng tỷ lệ nắm giữ từ 99,70% lên 99,88%. Vào ngày 19 tháng 8 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 1908-2/19/NQ-HĐQT HAGL Agrico về việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp trong Đông Pênh cho Thadi.

(ii) Trong năm, Công ty đã mua thêm 80.000 cổ phần Công ty Cổ phần An Đông Mía ("ADM") từ Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong ADM tăng từ 99,50% lên 99,90%.

(iii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1706/19/NQ-HĐQT HAGL Agrico ngày 17 tháng 6 năm 2019, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của Công ty trong Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cao su Đông Dương ("CSDD") cho Thadi. Vào ngày 6 tháng 7 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng này. Theo đó, CSDD không còn là công ty con của Công ty kể từ ngày này.

(iv) Theo Nghị quyết số 0909/19/NQ-HĐQT-HAGL Agrico ngày 9 tháng 9 năm 2019, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của Công ty trong Công ty TNHH MTV Cao su Trung Nguyên ("CSTN") (trước đây là Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên) cho Thadi.

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND
Công ty Cổ phần Cao su Biphar	Trồng cây cao su	49,14	286.004.636	49,14	286.004.636

12.3 Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Cảnh Đông Vàng	Kinh doanh cây ăn trái	15,00	2.594.610	45,00	7.783.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
 Quý IV năm 2019

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công cụ, dụng cụ	5.037.704	2.401.225
Chi phí trả trước dài hạn khác	511.613	1.337.635
TỔNG CỘNG	5.549.317	3.738.860

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải trả tiền mua cổ phần Công ty TNHH MTV Cao su Trung Nguyên	714.110	-
Phải trả mua hàng hóa và dịch vụ	528.377.162	126.426.733
TỔNG CỘNG	529.091.272	126.426.733

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 447.126.155 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (*Thuyết minh số 26*).

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Khách hàng thương mại và dịch vụ trả tiền trước	478.164.530	99.512.291

Người mua trả tiền trước bao gồm các khoản nhận ứng trước từ các bên liên quan là 446.006.631 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (*Thuyết minh số 26*).

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	35.446.511	10.233.707
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 25</i>)	285.831	285.831
Thuế xuất khẩu	-	7.391
TỔNG CỘNG	35.732.342	10.526.929
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế thu nhập cá nhân	189.963	74.248
TỔNG CỘNG	189.963	74.248

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2019

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	98.001.828	139.524.573
Trong đó:		
Chi phí lãi vay phải trả các bên liên quan	33.297.430	138.661.539
Các khoản khác	204.704.486	278.455.196
	302.706.314	417.979.769
Dài hạn		
Chi phí lãi vay	237.837.713	337.190.031
Trong đó:		
Chi phí lãi vay phải trả các bên liên quan	4.633.010	86.146.259
	237.837.713	337.190.031
TỔNG CỘNG	540.544.027	755.169.800

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn		
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	202.761.985	147.685.000
Phải trả khác bên thứ ba	6.813.944	10.830.837
	209.575.929	158.515.837
Dài hạn		
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	754.133.163	973.804.631
	754.133.163	973.804.631
TỔNG CỘNG	963.709.092	1.132.320.468

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
 Quý IV năm 2019

19. VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 19.1)	2.824.672.082	1.729.600.000
Trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh số 19.2)	-	2.153.212.703
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 19.4)	599.732.981	599.911.828
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả (Thuyết minh số 19.3)	-	484.897.156
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 19.5)	10.559.104	5.281.825
	3.434.964.167	4.972.903.512
Vay dài hạn		
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 19.5)	986.506.665	992.100.178
Vay dài hạn trái phiếu (Thuyết minh số 19.3)	-	1.553.227.582
Vay dài hạn bên liên quan (Thuyết minh số 19.6)	805.260.834	2.314.922.876
	1.791.767.499	4.860.250.636
TỔNG CỘNG	5.226.731.666	9.833.154.148

19.1 Vay ngắn hạn các bên liên quan

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	1.877.207.456	983.468.000
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	897.464.626	746.132.000
Bà Kiều Ngọc Hoa	50.000.000	-
TỔNG CỘNG	2.824.672.082	1.729.600.000

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2019

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Trái phiếu chuyển đổi

Vào ngày 24 tháng 5 năm 2018 Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng Số 27/GCN - UBCK phát hành trái phiếu chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo với tổng giá trị là 2.217 tỷ VND (mệnh giá là 10 triệu VND/trái phiếu) do Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tư vấn phát hành.

Mục đích của việc phát hành trái phiếu này là đầu tư trồng mới, chăm sóc cây ăn trái và tái cơ cấu tài chính. Đến ngày 7 tháng 8 năm 2018, toàn bộ số lượng trái phiếu chuyển đổi của Công ty đã được chào bán thành công. Trái phiếu có thời hạn là 1 năm và lãi suất 0,00%/năm. Vào ngày đáo hạn, tổ chức phát hành sẽ thực hiện việc phát hành cổ phần chuyển đổi và tăng vốn điều lệ tương ứng với số cổ phần chuyển đổi trên. Đồng thời tổ chức phát hành cũng sẽ thực hiện niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, đăng ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Giá chuyển đổi được xác định bằng 10.000 đồng/cổ phần. Các cổ phần chuyển đổi sẽ có giá trị ngang bằng với tất cả các cổ phần đang lưu hành khác về tất cả các khía cạnh, tất cả trái phiếu được chuyển đổi thành cổ phần sẽ ngay lập tức được hủy bỏ và không được tái phát hành hoặc bán lại.

Vào ngày 9 tháng 8 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm 221.710.000 cổ phiếu phổ thông để hoán đổi 221.710 trái phiếu với tổng giá trị là 2.217.100.000 ngàn VND (Thuyết minh số 23.1). Việc phát hành trên đã được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 0605/18/NQĐHĐCĐ-HAGL Agrico ngày 6 tháng 5 năm 2018, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0605-1/18/NQHĐQT-HAGL Agrico ngày 6 tháng 5 năm 2019 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 3007/19/NQHĐQT-HAGL Agrico ngày 30 tháng 7 năm 2019.

Theo đó, vốn cổ phần đăng ký của Công ty tăng từ 8.868.438.950 ngàn VND lên 11.085.538.950 ngàn VND.

19.3 Trái phiếu thường trong nước

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Mệnh giá "Trái phiếu 1.700"	-	1.694.000.000
Mệnh giá "Trái phiếu 431"	-	344.234.136
Chi phí phát hành trái phiếu	-	(109.398)
TỔNG CỘNG	-	2.038.124.738
<i>Trong đó:</i>		
Trái phiếu dài hạn	-	1.553.227.582
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	-	484.897.156

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
 Quý IV năm 2019

19. VAY (tiếp theo)

19.3 Trái phiếu thường trong nước (tiếp theo)

Trái phiếu 1.700

Vào ngày 17 tháng 11 năm 2015, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.700 tỷ VND (mệnh giá là 1 (một) tỷ VND/trái phiếu) do Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCaptial ("ECS") thu xếp phát hành. Trái phiếu được trả lãi định kỳ 3 (ba) tháng một lần với lãi suất là 10,50%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo bằng tổng của lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh sở Giao Dịch cộng với biên độ 4,50%/năm.

Mục đích phát hành trái phiếu này là để cơ cấu lại một phần nợ gốc trái phiếu có tổng mệnh giá 2.000 tỷ VND được phát hành tháng 12 năm 2012; bổ sung vốn cho các dự án đầu tư của Nhóm Công ty bao gồm dự án trồng và chăm sóc cao su, cọ dầu và mía đường tại Campuchia và Lào; bổ sung vốn lưu động và đầu tư cho các dự án khác của Nhóm Công ty.

Trái phiếu này được sở hữu bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân ("NCB") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPBank") với số tiền lần lượt là 300 tỷ VND và 1.400 tỷ VND, chịu lãi suất từ 11,00% đến 11,85%/năm trong năm này. Vào ngày 26 tháng 6 năm 2019, Công ty đã tắt toán trước hạn khoản vay trái phiếu 1.400 tỷ VND do VPBank sở hữu. Trái phiếu do NCB sở hữu được đảm bảo bằng 26.597.162 cổ phiếu HNG được nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Công ty mẹ và được gia hạn thời gian hoàn trả đến ngày 17 tháng 12 năm 2021. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã tắt toán trước hạn khoản vay trái phiếu 300 tỷ VND do NCB sở hữu.

Trái phiếu 457

Vào ngày 27 tháng 12 năm 2016 và ngày 29 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng đặt mua lần lượt 290 trái phiếu và 141 trái phiếu do Công ty phát hành, mệnh giá cho mỗi trái phiếu là (một) 1 tỷ VND. Trái phiếu được trả lãi định kỳ (ba) 3 tháng (một) 1 lần, bắt đầu trả lãi vào ngày 27 tháng 3 năm 2018, số tiền lãi trái phiếu được ân hạn sẽ được chia làm (bốn) 4 và được thanh toán vào ngày 27 của các tháng (ba) 3, (sáu) 6, (chín) 9 và (mười hai) 12 năm 2018. Lãi suất áp dụng cho (ba) 3 kỳ tính lãi đầu tiên cố định là 10,50%/năm, lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo được xác định bằng lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng cộng biên độ 4,00%/năm. Mục đích phát hành trái phiếu đợt này là để cơ cấu nợ lãi trái phiếu. Vào ngày 26 tháng 6 năm 2019, Công ty đã tắt toán trước hạn khoản vay trái phiếu này.

19.4 Vay ngắn hạn ngân hàng

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	599.732.981	599.911.828

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2019

19. VAY (tiếp theo)

19.5 Vay dài hạn ngân hàng

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	734.611.164	734.927.398
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Sài Gòn	<u>262.454.605</u>	<u>262.454.605</u>
TỔNG CỘNG	<u>997.065.769</u>	<u>997.382.003</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>	986.506.665	992.100.178
<i>Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả trong vòng một năm</i>	10.559.104	5.281.825

19.6 Vay dài hạn các bên liên quan

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	<u>805.260.834</u>	<u>-</u>

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý IV năm 2019

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm 2018					Ngàn VND
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2017	7.671.438.950	1.064.550.810	-	1.282.228.195	10.018.217.955
Phát hành cổ phiếu hoán đổi nợ vay	1.197.000.000	-	-	-	1.197.000.000
Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	-	-	105.576.190	-	105.576.190
Lỗ sau thuế trong năm	-	-	-	(171.752.975)	(171.752.975)
Chi thù lao HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát	-	-	-	(810.000)	(810.000)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2018	8.868.438.950	1.064.550.810	105.576.190	1.109.665.220	11.148.231.170

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm 2019					Ngàn VND
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2018	8.868.438.950	1.064.550.810	105.576.190	1.109.665.220	11.148.231.170
Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	-	105.576.190	(105.576.190)	-	-
Trái phiếu chuyển đổi	2.217.100.000	-	-	-	2.217.100.000
Lỗ sau thuế trong năm	-	-	-	(991.727.367)	(991.727.367)
Chi thù lao HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát	-	-	-	(1.560.996)	(1.560.996)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2019	11.085.538.950	1.170.127.000	-	116.376.857	12.372.042.807

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2019

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn cổ phần của chủ sở hữu

Cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh			Vốn cổ phần đã góp
	Số cổ phần	Ngàn VND	%	Ngàn VND
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	452.665.840	4.526.658.400	40,83	5.126.658.400
Cổ đông khác	655.888.055	6.558.880.550	59,17	5.958.880.550
TỔNG CỘNG	1.108.553.895	11.085.538.950	100,00	11.085.538.950

20.3 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.108.553.895	886.843.895
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.108.553.895 1.108.553.895	886.843.895 886.843.895
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.108.553.895 1.108.553.895	886.843.895 886.843.895
Trong đó:		
<i>Số lượng cổ phiếu tự do chuyển nhượng</i>	1.108.553.895	767.143.895
<i>Số lượng cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng</i>	-	119.700.000

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2019

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV			Ngàn VND		
	Năm nay		Năm trước	Năm nay		Năm trước
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần	656.905.478	409.493.208	2.283.717.277	1.660.660.259		
Trong đó:						
Doanh thu bán trái cây	287.408.853	144.389.090	1.170.047.341	838.999.383		
Doanh thu bán vật tư nông nghiệp	218.643.553	118.857.217	815.476.165	384.334.838		
Doanh thu bán mù cao su	150.853.072	143.645.935	296.830.244	231.458.153		
Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ khác	-	2.600.966	1.363.527	205.867.885		

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV			Ngàn VND		
	Năm nay		Năm trước	Năm nay		Năm trước
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền cho vay	173.464.525	164.054.962	696.992.262	546.962.182		
Cổ tức	10.457.823	-	10.457.823	59.462.823		
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	(2.537.435)	-	4.272.756	-		
Lãi tiền gửi ngân hàng	19.310	238.127	111.008	876.847		
TỔNG CỘNG	181.404.223	164.293.089	711.833.849	607.301.852		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2019

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý IV		Ngàn VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn trái cây	294.900.652	131.842.234	1.145.321.802	755.900.428
Giá vốn vật tư nông nghiệp	206.471.013	106.900.289	751.890.475	336.693.952
Giá vốn mù cao su	146.719.229	142.886.973	290.547.509	228.868.705
Giá vốn hàng hóa dịch vụ khác	-	2.683.730	1.037.920	156.478.436
TỔNG CỘNG	648.090.894	384.313.226	2.188.797.706	1.477.941.521

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV		Ngàn VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lỗ từ thanh lý khoản đầu tư	13.637	-	836.687.076	-
Chi phí lãi vay	116.969.020	204.836.878	634.583.329	547.359.741
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	(9.209.609)	(151.673)	-	-
Chi phí phát hành trái phiếu	-	860.896	361.734	7.502.578
Dự phòng đầu tư tài chính	57.974.625	155.696.368	88.829.764	214.456.986
Chi phí khác	172.737	976.336	287.737	985.137
TỔNG CỘNG	165.920.410	362.218.805	1.560.749.640	770.304.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2019

24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV		Ngân VND	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
Thu nhập khác	32.663	5.370.001	102.975.447	18.878.851
Các khoản khác	32.663	5.370.001	102.975.447	18.878.851
Chi phí khác	13.334.852	5.428.036	16.457.083	14.618.286
Các khoản phạt	834.728	58.071	1.145.545	1.466.600
Các khoản khác	12.500.124	5.369.965	15.311.538	13.151.686
LỖ KHÁC	(13.302.189)	(58.035)	86.518.364	4.260.565



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
 Quý IV năm 2019

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được tính như sau:

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Năm 2019</i>	<i>Năm 2018</i>
Tổng lỗ kế toán trước thuế	(991.709.371)	(171.752.975)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.129.468	45.347.069
Chênh lệch tỷ giá từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(5.513.933)	-
Chênh lệch giữa lãi suất thực tế và lãi suất danh nghĩa liên quan đến phát hành trái phiếu chuyển đổi	63.634.964	-
Thu nhập cổ tức	(10.457.823)	(59.462.823)
Các khoản khác	(102.388.641)	74.948.090
Lỗ chịu thuế ước tính	(1.044.305.336)	(110.920.639)
Lỗ chuyển sang từ các năm trước	-	(110.920.639)
Thuế TNDN trả trước đầu năm	(285.831)	(285.831)
Trích bổ sung thuế TNDN cho năm trước	17.996	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(17.996)	-
Thuế TNDN trả trước cuối năm <i>(Thuyết minh số 16)</i>	(285.831)	(285.831)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2019

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến và Phân phối Nông nghiệp Thadi	Bên liên quan	Bán cổ phần	6.993.691.293
		Bán hàng hóa	808.659.349
		Cán trừ công nợ	228.268.195
		Mua hàng hóa	72.225.810
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Trả gốc vay	2.663.331.840
		Tặng gốc vay	1.242.148.420
		Cán trừ công nợ	524.830.909
		Trả lãi vay	270.122.335
		Chi phí lãi vay	200.398.547
		Cho mượn	80.404.642
		Bán hàng hóa	14.833.256
		Mua hàng hóa	3.602.064
		Khác	145.533
		Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	Bên liên quan
Trả gốc vay	1.631.696.000		
Chi phí lãi vay	94.567.711		
Công ty TNHH Đông Pênh	Bên liên quan	Cán trừ công nợ	1.101.587.060
		Cho mượn	23.375.000
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Cán trừ công nợ	698.974.833
		Mua hàng hóa	91.681.689
		Bán hàng hóa	21.108.431
		Lãi cho vay	20.032.127
		Cho vay	13.709.147
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lumphat	Công ty con	Chi hộ	2.720.767
		Cán trừ công nợ	687.482.444
		Mua hàng hóa	123.570.560
		Bán hàng hóa	64.307.595
		Cho vay	9.294.800
Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con	Chi hộ	6.733.153
		Lãi cho vay	700.548
		Chi hộ	500.029.652
		Lãi cho vay	31.203.388
		Cán trừ công nợ	27.780.080
		Mua hàng hóa	21.685.778
Công ty TNHH Hoàng Anh Andong Meas	Công ty con	Bán hàng hóa và tài sản cố định	21.053.478
		Cho vay	9.263.955
		Cán trừ công nợ	472.497.914
		Mua hàng hóa	385.998.939
		Cho vay	151.974.002
		Chi hộ	101.900.394
Công ty Cổ phần An Đông Mía	Công ty con	Bán hàng hóa	90.458.345
		Lãi cho vay	27.401.490
		Cán trừ công nợ	361.873.372
		Cho mượn	340.001.230
		Cho vay	21.899.142
		Chuyển từ mượn sang vay	16.543.359
		Lãi cho vay	4.947.979

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
 Quý IV năm 2019

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Mua hàng hóa	340.736.999
		Cần trừ công nợ	334.131.133
		Bán hàng hóa	301.834.632
		Cho vay	330.390.239
		Lãi cho vay	326.865.676
		Chi hộ	126.747.893
Công ty TNHH MTV Daun Penh Agrico	Bên liên quan	Cần trừ công nợ	320.988.126
		Mua hàng hóa	223.598.114
		Bán hàng hóa	128.789.572
		Chi hộ	40.696.022
		Cho vay	25.551.800
		Lãi cho vay	2.148.652
Công ty TNHH MTV Cao su Trung Nguyên	Bên liên quan	Trả gốc vay	271.417.247
		Cần trừ công nợ	32.017.834
		Bán hàng hóa	18.051.258
		Lãi cho vay	16.822.508
		Mua hàng	9.678.137
		Cho vay	8.874.886
Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Chi hộ	51.963
		Cần trừ công nợ	202.972.033
		Lãi cho vay	89.379.240
		Mua hàng hóa	9.072.819
Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Chi hộ	4.424.136
		Cần trừ công nợ	174.191.757
		Mua hàng hóa, dịch vụ và tài sản	33.616.338
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cao su Đông Dương	Bên liên quan	Cần trừ công nợ	169.333.913
		Cho mượn	45.965.000
		Trả tiền vay	33.369.275
		Cho vay	17.923.449
		Trả lãi vay	2.102.157
Công ty TNHH Bình Phước Kratie 2	Bên liên quan	Lãi cho vay	447.929
		Cần trừ công nợ	150.605.024
		Mua hàng hóa	134.609.220
		Cho vay	39.130.439
		Bán hàng hóa	35.384.265
Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Lãi vay	1.357.991
		Chi hộ	140.205
		Lãi cho vay	91.068.747
		Cần trừ công nợ	8.729.581
Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Chi hộ	47.736
		Lãi cho vay	70.978.210
		Cho vay	520.000
		Thu tiền cho vay	410.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
 Quý IV năm 2019

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
Công ty TNHH Cao su Eastern	Bên liên quan	Mua hàng hóa	62.853.257
		Bán hàng hóa	20.626.697
		Cần trừ công nợ	19.541.101
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Công ty con	Cần trừ công nợ	44.787.727
		Mua hàng hóa	34.657.540
		Bán hàng hóa	15.559.300
		Lãi cho vay	11.756.006
		Cho vay	2.377.421
		Chi hộ	5.325
Công ty TNHH MTV Tổ hợp Cơ khí Thaco Chu Lai	Bên liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	34.845.917
		Cần trừ công nợ	18.260.517
Chi nhánh Cơ khí - Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	33.511.065
		Bán hàng hóa	26.034.897
		Chi hộ	6.614.383
Công ty TNHH MTV Vận tải Đường bộ Chu Lai Trường Hải	Bên liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	24.683.368
Công ty TNHH MTV Sản xuất Máy Nông nghiệp Thaco	Bên liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	21.006.127
		Cần trừ công nợ	14.896.000
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Bên liên quan	Cần trừ công nợ	26.474.386
		Bán hàng hóa	1.131.020
		Chi hộ	132.314
Công ty TNHH Heng Brothers	Công ty con	Mua hàng hóa	13.365.245
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán thanh lý tài sản và công vụ dụng cụ	2.874.444
		Mua hàng hóa	1.588.619
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Nhà máy Nhựa Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	1.808.762
		Mua hàng hóa	1.426.214
		Cần trừ công nợ	1.032.838
Các công ty khác	Bên liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	3.090.030
		Bán hàng hóa	32.838

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2019

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số dư</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)</i>			
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Bán hàng hóa	345.984.133
Công ty TNHH Hoàng Anh Andong Meas	Công ty con	Bán hàng hóa	102.189.249
Công ty TNHH MTV Daun Penh Agrico	Bên liên quan	Bán hàng hóa	79.031.577
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lumphat	Công ty con	Bán hàng hóa	64.315.732
Công ty TNHH Bình Phước Kratie 2	Bên liên quan	Bán hàng hóa	18.707.431
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Bán hàng hóa	16.569.731
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc	Công ty con	Bán hàng hóa	14.735.425
Chi nhánh Cơ khí - Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	11.495.236
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	11.392.288
Công ty TNHH MTV Cao su Trung Nguyên	Bên liên quan	Bán hàng hóa	8.965.806
Công ty TNHH Cao su Eastern (Cambodia)	Bên liên quan	Bán hàng hóa	4.948.622
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	580.030
Công ty Cổ phần Thể thao Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	186.299
TỔNG CỘNG			679.101.559
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6)</i>			
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lumphat	Công ty con	Mua hàng hóa	694.383.990
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Mua hàng hóa	510.484.659
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Mua hàng hóa	480.182.096
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc	Công ty con	Mua hàng hóa	86.888.838
Công ty TNHH Hoàng Anh Andong Meas	Công ty con	Mua hàng hóa	54.285.630
Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con	Mua hàng hóa	51.704.303

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2019

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số dư</i>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6) (tiếp theo)</i>			
Công ty TNHH MTV Cao su Trung Nguyên	Bên liên quan	Mua hàng hóa	28.257.752
Công ty TNHH Heng Brothers	Công ty con	Mua hàng hóa	20.719.486
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Bên liên quan	Mua hàng hóa	5.434.295
Công ty TNHH Cao su Eastern (Cambodia)	Bên liên quan	Mua hàng hóa	3.351.521
TỔNG CỘNG			<u>1.935.692.570</u>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)</i>			
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	351.399.355
Công ty TNHH Hoàng Anh Andong Meas	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	151.974.002
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	13.709.147
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lumphat	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	9.294.800
Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	9.263.955
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	8.077.421
TỔNG CỘNG			<u>543.718.680</u>
<i>Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7)</i>			
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Cho vay dài hạn	3.626.284.435
Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Cho vay dài hạn	848.702.593
Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Cho vay dài hạn	805.908.354
Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Cho vay dài hạn	735.649.043
Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con	Cho vay dài hạn	389.563.000
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Cho vay dài hạn	234.617.379
Công ty TNHH Hoàng Anh Andong Meas	Công ty con	Cho vay dài hạn	201.590.298
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Công ty con	Cho vay dài hạn	120.383.980
Công ty Cổ phần An Đông Mia	Công ty con	Cho vay dài hạn	41.100.501
TỔNG CỘNG			<u>7.003.799.583</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
 Quý IV năm 2019

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số dư</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</i>			
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Cần trừ	650.642.869
		Chi trả hộ	150.845.204
		Lãi cho vay	58.734.405
Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Cần trừ	603.251.372
Công ty TNHH Hoàng Anh Andong Meas	Công ty con	Cần trừ	76.445.328
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Công ty con	Cần trừ	65.269.198
		Lãi cho vay	2.988.881
		Chi trả hộ	5.325
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lumphat	Công ty con	Cần trừ	25.244.379
		Chi trả hộ	9.537.776
		Lãi cho vay	414.192
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Lãi cho vay	20.447.336
		Cần trừ	9.884.628
		Chi trả hộ	3.468.231
Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Cần trừ	15.192.236
		Chi trả hộ	4.424.136
		Lãi cho vay	2.122.671
Công ty Cổ phần Bò Sữa Tây Nguyên	Công ty con	Lãi cho vay	7.505.153
Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Lãi cho vay	2.494.078
		Chi trả hộ	47.736
Công ty TNHH MTV CRD	Công ty con	Chi hộ	2.182.352
Các công ty khác	Bên liên quan	Chi hộ	272.519
		Cho mượn	680.800
TỔNG CỘNG			<u>1.712.100.805</u>

Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)

Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Lãi cho vay	896.056.292
Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Lãi cho vay	413.033.795
Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Lãi cho vay	340.592.126
Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Lãi cho vay	169.310.117
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Cần trừ	158.156.506
		Lãi cho vay	3.029.342

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
 Quý IV năm 2019

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số dư</i>
<i>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8) (tiếp theo)</i>			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Công ty con	Lãi cho vay	25.621.550
Công ty Cổ phần An Đông Mia	Công ty con	Lãi cho vay	5.029.534
Công ty Cổ phần Bò Sữa Tây Nguyên	Công ty con	Lãi cho vay	4.191.895
TỔNG CỘNG			2.015.021.157
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)</i>			
Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến và Phân phối Nông nghiệp Thadi	Bên liên quan	Mua hàng hóa	186.130.214
Công ty TNHH MTV Daun Penh Agrico	Bên liên quan	Mua hàng hóa	91.845.863
Công ty TNHH Bình Phước Kratie 2	Bên liên quan	Mua hàng hóa	73.677.590
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Chế biến Hoa quả Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua hàng hóa	26.323.777
Công ty TNHH MTV Tổ hợp Cơ khí Thaco Chu Lai	Bên liên quan	Mua hàng hóa	18.284.792
Công ty TNHH MTV Vận tải Đường bộ Chu Lai Trường Hải	Bên liên quan	Mua hàng hóa	12.439.480
Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Mua hàng hóa	9.043.647
Chi nhánh Cơ khí - Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua hàng hóa	7.819.626
Chi nhánh Nguyên Vật liệu Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua hàng hóa	7.043.830
Công ty TNHH Sản xuất Máy Nông nghiệp Thaco	Bên liên quan	Mua hàng hóa	6.080.000
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	4.594.071
Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tải - Bus Trường Hải	Bên liên quan	Mua hàng hóa	1.994.000
Chi Nhánh Khách Sạn Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua hàng hóa	1.633.537
Các công ty khác	Bên liên quan	Mua hàng hóa	215.728
TỔNG CỘNG			447.126.155



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2019

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số dư</i>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15)			
Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con	Nhận ứng trước tiền mua hàng hóa	407.868.002
Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến và Phân phối Nông nghiệp Thadi	Bên liên quan	Nhận ứng trước tiền mua hàng hóa	38.138.629
TỔNG CỘNG			446.006.631
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18)			
Công ty TNHH Hoàng Anh Andong Meas	Công ty con	Cần trừ công nợ	170.578.561
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Cần trừ công nợ	20.359.843
Công ty Cổ phần Lê Me	Bên liên quan	Mượn tạm	11.685.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cao su Đông Dương	Bên liên quan	Cần trừ công nợ	138.581
TỔNG CỘNG			202.761.985
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 18)			
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Cần trừ công nợ	754.133.163

53-C
Y
AN
SHI
CTE
IG AN
HA LA
IKU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2019

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính tổng hợp.



Trương Thị Trúc Thiên Trang
Người lập



Phạm Xuân Hòa
Kế toán trưởng



Võ Thị Mỹ Hạnh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 1 năm 2020

